

**ĐÀI TRUYỀN HÌNH  
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /THVN- KHTC  
V/v tình hình thực hiện dự toán  
thu, chi NSNN quý III năm 2025

*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán NSNN năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán NSNN năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1663/QĐ-TTg ngày 27/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chi tiết dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 của các bộ, cơ quan trung ương, bổ sung có mục tiêu cho các địa phương và phân bổ chi tiết dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1571/QĐ -THVN ngày 31/12/2024 của Tổng Giám đốc Đài THVN về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ -THVN ngày 08/01/2025 của Tổng Giám đốc Đài THVN về việc giao bổ sung dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2024 thực hiện Tiểu dự án “Giảm nghèo về thông tin” thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững cho Ban truyền hình tiếng dân tộc.

Căn cứ Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11/03/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 cho các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 271/QĐ-THVN ngày 14/03/2025 của Tổng Giám đốc Đài THVN về việc giao bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Tiểu dự án “Giảm nghèo về thông tin” thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững cho Ban truyền hình tiếng dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 988/QĐ-TTg ngày 22/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 của các Bộ, cơ quan trung ương (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 740/QĐ-THVN ngày 04/6/2025 của Tổng Giám đốc Đài THVN về việc giao bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc Đài THVN;

Căn cứ Quyết định số 1491/QĐ-TTg ngày 08/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của các Bộ, cơ quan

trung ương đề tổ chức Triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Quốc Khánh;

Căn cứ Quyết định số 890/QĐ-THVN ngày 11/7/2025 của Tổng Giám đốc Đài THVN về việc giao bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 tổ chức Triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Quốc khánh cho các đơn vị trực thuộc Đài THVN;

Căn cứ Quyết định số 1161/QĐ-THVN ngày 11/7/2025 của Tổng Giám đốc Đài THVN về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 890/QĐ-THVN ngày 11/7/2025 của Tổng Giám đốc Đài THVN về việc giao bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 tổ chức Triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Quốc khánh cho các đơn vị trực thuộc Đài THVN;

Căn cứ Quyết định số 1835/QĐ-TTg ngày 26/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước của các Bộ, cơ quan trung ương năm 2025 (đợt 7);

Căn cứ Quyết định số 1114/QĐ-THVN ngày 28/8/2025 của Tổng Giám đốc Đài THVN về việc giao bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện các chương trình, hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam cho các đơn vị trực thuộc Đài THVN;

Căn cứ Quyết định số 1115/QĐ-THVN ngày 28/8/2025 của Tổng Giám đốc Đài THVN về việc giao bổ sung dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2025 thực hiện cung ứng dịch vụ truyền hình đối ngoại quốc gia theo Quyết định số 747/QĐ-TTg ngày 11/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ cho các đơn vị trực thuộc Đài THVN.

Đài Truyền hình Việt Nam (THVN) xin báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước quý III năm 2025 như sau:

## **I. DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

### **1. Nguồn thường xuyên**

Năm 2025, Đài Truyền hình Việt Nam được giao dự toán chi tiết chi ngân sách nhà nước bao gồm:

- Chi thường xuyên giao đầu năm (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia): 203.540 triệu đồng; số tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ là: 5.180 triệu đồng.

- Dự toán bổ sung nguồn NSNN năm 2024, chuyển nguồn sang năm 2025 thực hiện là 3.000 triệu đồng (thực hiện Tiểu dự án “Giảm nghèo về thông tin” thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững)

- Dự toán bổ sung nguồn NSNN năm 2025 là 149.276 triệu đồng (trong đó thực hiện Tiểu dự án “Giảm nghèo về thông tin” thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững cho Ban Truyền hình tiếng dân tộc: 3.000 triệu đồng, kinh phí tuyên truyền Đại hội Đảng XIV: 17.400 triệu đồng, kinh phí thực

hiện Triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội nhân kỷ niệm 80 năm Quốc khánh là 11.366 triệu đồng, kinh phí thực hiện các chương trình, hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam là: 36.028 triệu đồng, kinh phí thực hiện cung ứng truyền hình đối ngoại là: 81.482 triệu đồng)

Đài THVN đã thực hiện phân bổ toàn bộ dự toán cho các đơn vị trực thuộc chi tiết theo phụ lục.

## **2. Nguồn đầu tư phát triển**

Năm 2025, Đài THVN được giao kế hoạch đầu tư vốn NSNN số tiền là 191.530 triệu đồng. Đài đã phân bổ 191.530 triệu đồng, cụ thể như sau:

+ Dự án “Tăng cường năng lực sản xuất và phát sóng chương trình truyền hình tiếng dân tộc trong tình hình mới”: 25.000 triệu đồng.

+ Dự án “Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất và phát sóng chương trình cho kênh truyền hình đối ngoại quốc gia VTV World”: 166.530 triệu đồng.

## **II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN QUÝ III NĂM 2025**

- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (kinh phí giao tự chủ - quỹ lương): ước thực hiện quý III năm 2025 là 1.108 triệu đồng đạt 15.9% so với dự toán giao đầu năm, lũy kế hết quý III là 6.947 triệu đồng.

- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (kinh phí không giao tự chủ - kinh phí đào tạo thuộc Đề án: Tăng cường năng lực sản xuất các chương trình truyền hình tiếng dân tộc giai đoạn 2021-2025): ước thực hiện quý III năm 2025 là 540 triệu đồng đạt 3.6 % so với dự toán giao đầu năm, lũy kế hết quý III là 5.229 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn ước thực hiện quý III năm 2025 là 41.974 triệu đồng đạt 14% so với dự toán giao đầu năm, lũy kế hết quý III là 103.731 triệu đồng (trong đó: kinh phí hỗ trợ sản xuất các chương trình truyền hình tiếng dân tộc thuộc Đề án: “Tăng cường năng lực sản xuất chương trình truyền hình tiếng dân tộc giai đoạn 2021-2025” ước thực hiện quý III là 28.065 triệu đồng, lũy kế hết quý III là 89.729 triệu đồng; kinh phí thực hiện tổ chức thông tin, tuyên truyền năm 2025 tôn vinh Tiếng Việt ước thực hiện quý III là 454 triệu đồng, lũy kế hết quý III là 547 triệu đồng; kinh phí cung ứng dịch vụ THĐN quốc gia ước thực hiện quý III là 347 triệu đồng, lũy kế hết quý III là 347 triệu đồng, kinh phí tuyên truyền Đại hội Đảng XIV ước thực hiện quý III là 510 triệu đồng, lũy kế hết quý III là 510 triệu đồng, kinh phí thực hiện các chương trình, hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam ước thực hiện quý III là 12.598 triệu đồng, lũy kế hết quý III là 12.598 triệu đồng).

- Chi văn hóa thông tin ước thực hiện quý III năm 2025 là 8.124 triệu đồng đạt 71.5% so với dự toán giao đầu năm, lũy kế hết quý III là 8.124 triệu đồng (trong đó: kinh phí tổ chức Triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Quốc khánh ước thực hiện quý III là 8.124 triệu đồng, lũy kế hết quý III là 8.124 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia giảm

nghèo bền vững- Dự án 6 - Tuyên truyền và giảm nghèo về thông tin: Tiểu dự án 1 - Giảm nghèo về thông tin lũy kế hết quý III là 691 triệu đồng)

- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: ước thực hiện quý III năm 2025 là 3.135 triệu đồng đạt 27% so với dự toán giao đầu năm, lũy kế hết quý III là 4.243 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển ước thực hiện quý III năm 2025 là 77.524 triệu đồng đạt 40.5% so với dự toán đầu năm, lũy kế hết quý III là 77.524 triệu đồng (trong đó chi phát thanh truyền hình thông tấn ước thực hiện quý III năm 2025 là 77.524 triệu đồng, lũy kế hết quý III là 77.524 triệu đồng cụ thể: Dự án “Tăng cường năng lực sản xuất và phát sóng chương trình truyền hình tiếng dân tộc trong tình hình mới”: 2.623 triệu đồng, Dự án “Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất và phát sóng chương trình cho kênh truyền hình đối ngoại quốc gia VTV World”: 74.901 triệu đồng).

Trên đây là tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước quý III và lũy kế đến hết quý III năm 2025 của Đài THVN (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- VP (để công khai trên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, KHTC.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thanh Lâm**

Phụ lục

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NSNN QUÝ III NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số /THVN-KHTC ngày tháng năm 2025 của Đài THVN)

Đơn vị: triệu đồng

| Stt | Nội dung                                                                                                                                              | Dự toán | Ước thực hiện |                   | Ước thực hiện<br>Quý III so dự toán<br>(%) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|-------------------|--------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                       |         | Quý III       | Luỹ kế<br>quý III |                                            |
| A   | B                                                                                                                                                     |         |               |                   |                                            |
| I   | Tổng số thu                                                                                                                                           | 13.409  | 5.555         | 8.644             | 41,4%                                      |
| 1   | Tổng thu                                                                                                                                              | 13.409  | 5.555         | 8.644             | 41,4%                                      |
| 2   | Thu khác được để lại tại đơn vị                                                                                                                       |         |               |                   |                                            |
|     | Thu khác                                                                                                                                              |         |               |                   |                                            |
| 3   | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                               |         |               |                   |                                            |
|     | Chi tiết theo từng khoản thu                                                                                                                          |         |               |                   |                                            |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                                                                                        | 542.166 | 54.881        | 128.274           | 10,1%                                      |
| A   | Chi thường xuyên                                                                                                                                      | 350.636 | 54.881        | 128.274           | 15,7%                                      |
| 1   | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                |         |               |                   |                                            |
| a   | Kinh phí giao tự chủ                                                                                                                                  |         |               |                   |                                            |
| b   | Kinh phí không giao tự chủ                                                                                                                            |         |               |                   |                                            |
| 2   | Chi quốc phòng                                                                                                                                        |         |               |                   |                                            |
| 3   | Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội                                                                                                                |         |               |                   |                                            |
| 4   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                    | 21.982  | 1.648         | 12.176            | 7,5%                                       |
| a   | Kinh phí giao tự chủ                                                                                                                                  | 6.959   | 1.108         | 6.947             | 15,9%                                      |
|     | Hỗ trợ chi thường xuyên của Trường CDTH                                                                                                               | 6.959   | 1.108         | 6.947             | 15,9%                                      |
| b   | Kinh phí không giao tự chủ                                                                                                                            | 15.023  | 540           | 5.229             | 3,6%                                       |
|     | Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ.                                                       | 10.306  |               | 4.392             |                                            |
|     | Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ | 105     |               |                   |                                            |
|     | Kinh phí đào tạo thuộc Đề án "Tăng cường năng lực sản xuất các chương trình truyền hình tiếng dân tộc giai đoạn 2021-2025"                            | 4.612   | 540           | 837               | 11,7%                                      |
| 5   | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                             |         |               |                   |                                            |
| 6   | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                          |         |               |                   |                                            |
| 7   | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                 | 17.366  | 8.124         | 8.124             | 46,8%                                      |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                  | 17.366  | 8.124         | 8.124             | 46,8%                                      |

|  |                                                                                                                                                       |        | Ước thực hiện |       | Ước thực hiện |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|-------|---------------|
|  |                                                                                                                                                       |        |               |       |               |
|  | Kinh phí Tổ chức Triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Quốc khánh theo Quyết định số 1161/QĐ-THVN ngày 05/9/2025          | 11.366 | 8.124         | 8.124 | 71,5%         |
|  | <i>Kinh phí Tổ chức Triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Quốc khánh cho Ban Chương trình</i>                             | 407    |               |       |               |
|  | <i>Kinh phí Tổ chức Triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Quốc khánh cho Ban Chuyên đề - Khoa giáo</i>                    | 691    | 691           | 691   | 100%          |
|  | <i>Kinh phí Tổ chức Triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Quốc khánh cho Ban Thời sự</i>                                  | 437    | 430           | 430   | 98,4%         |
|  | <i>Kinh phí Tổ chức Triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Quốc khánh cho Ban Truyền hình đối ngoại</i>                    | 283    | 283           | 283   | 100%          |
|  | <i>Kinh phí Tổ chức Triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Quốc khánh cho Ban Truyền hình tiếng dân tộc</i>                | 236    |               |       |               |
|  | <i>Kinh phí Tổ chức Triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Quốc khánh cho Ban Văn hóa-Giải trí</i>                         | 102    |               |       |               |
|  | <i>Kinh phí Tổ chức Triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Quốc khánh cho Thời báo VTV</i>                                 | 333    |               |       |               |
|  | <i>Kinh phí Tổ chức Triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Quốc khánh cho Trung tâm Công nghệ và Truyền dẫn phát sóng</i>  | 1.116  |               |       |               |
|  | <i>Kinh phí Tổ chức Triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Quốc khánh cho Trung tâm Kỹ thuật và Mỹ thuật truyền hình</i>   | 5.496  | 5.496         | 5.496 | 100%          |
|  | <i>Kinh phí Tổ chức Triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Quốc khánh cho Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số</i> | 814    | 175           | 175   | 21%           |
|  | <i>Kinh phí Tổ chức Triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Quốc khánh cho Văn phòng</i>                                    | 1.040  | 1.040         | 1.040 | 100%          |

|          |                                                                                                                                                                                                             |                | Ước thực hiện |                | Ước thực hiện |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|
|          |                                                                                                                                                                                                             |                |               |                |               |
|          | Kinh phí Tổ chức Triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Quốc khánh cho Trung tâm phim truyền hình                                                                                | 411            | 9             | 9              | 2%            |
|          | Kinh phí hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: Tiểu dự án 1 - Giảm nghèo về thông tin (Dự toán bổ sung 2024 chuyển nguồn sang 2025) | 3.000          |               |                |               |
|          | Kinh phí bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2025 thực hiện Tiểu dự án - Giảm nghèo về thông tin                                                                                                           | 3.000          |               | 691            |               |
| <b>8</b> | <b>Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                                                                                                                                                               | <b>299.659</b> | <b>41.974</b> | <b>103.731</b> | <b>14%</b>    |
|          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                                        | <b>299.659</b> | <b>41.974</b> | <b>103.731</b> | <b>14%</b>    |
|          | Kinh phí hỗ trợ sản xuất các chương trình truyền hình tiếng dân tộc thuộc Đề án "Nâng cao năng lực sản xuất chương trình truyền hình tiếng dân tộc giai đoạn 2021-2025"                                     | 162.271        | 28.065        | 89.729         | 17%           |
|          | Cung ứng dịch vụ THĐN quốc gia theo QĐ 1115/QĐ-THVN ngày 28/8/2025 cho Ban Truyền hình Đối ngoại                                                                                                            |                |               |                |               |
|          | Cung ứng dịch vụ THĐN quốc gia theo QĐ 1115/QĐ-THVN ngày 28/8/2025 cho Ban Truyền hình Đối ngoại                                                                                                            | 64.761         | 347           | 347            | 1%            |
|          | Cung ứng dịch vụ THĐN quốc gia theo QĐ 1115/QĐ-THVN ngày 28/8/2025 cho Văn phòng Đài THVN                                                                                                                   | 1.561          |               |                |               |
|          | Cung ứng dịch vụ THĐN quốc gia theo QĐ 1115/QĐ-THVN ngày 28/8/2025 cho Trung tâm Quảng cáo và Khai thác bản quyền                                                                                           | 600            |               |                |               |
|          | Cung ứng dịch vụ THĐN quốc gia theo QĐ 1115/QĐ-THVN ngày 28/8/2025 cho Trung tâm Công nghệ và Truyền dẫn phát sóng                                                                                          | 14.560         |               |                |               |
|          | Kinh phí thực hiện tổ chức thông tin, tuyên truyền năm 2025 Tôn vinh Tiếng Việt - Ban Truyền hình đối ngoại                                                                                                 | 2.478          | 454           | 547            | 18,3%         |
|          | Kinh phí tuyên truyền Đại hội Đảng XIV theo QĐ số 740/QĐ-THVN ngày 04/6/2025                                                                                                                                | 17.400         | 510           | 510            | 2,9%          |
|          | Kinh phí tuyên truyền Đại hội Đảng XIV cho Ban Thời sự                                                                                                                                                      | 1.859          | 510           | 510            | 27,4%         |
|          | Kinh phí tuyên truyền Đại hội Đảng XIV cho Ban Truyền hình tiếng dân tộc                                                                                                                                    | 8.576          |               |                |               |
|          | Kinh phí tuyên truyền Đại hội Đảng XIV cho Trung tâm sản xuất và phát triển nội dung số                                                                                                                     | 875            |               |                |               |

|  |                                                                                                                                                                                 |        | Ước thực hiện |        | Ước thực hiện |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------|---------------|
|  |                                                                                                                                                                                 |        |               |        |               |
|  | Kinh phí tuyên truyền Đại hội Đảng XIV cho Ban Truyền hình đối ngoại                                                                                                            | 1.629  |               |        |               |
|  | Kinh phí tuyên truyền Đại hội Đảng XIV cho Trung tâm THVN khu vực Miền Trung-Tây Nguyên                                                                                         | 1.677  |               |        |               |
|  | Kinh phí tuyên truyền Đại hội Đảng XIV cho Trung tâm THVN tại Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                             | 1.449  |               |        |               |
|  | Kinh phí tuyên truyền Đại hội Đảng XIV cho Thời báo VTV                                                                                                                         | 1.335  |               |        |               |
|  | Kinh phí thực hiện các chương trình, hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam theo Quyết định số 1114/QĐ-THVN ngày 28/8/2025  | 36.028 | 12.598        | 12.598 | 35%           |
|  | Kinh phí thực hiện các chương trình, hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam cho Ban Văn hóa - Giải trí                      | 7.550  |               |        |               |
|  | Kinh phí thực hiện các chương trình, hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam cho Ban Chương trình                            | 83     |               |        |               |
|  | Kinh phí thực hiện các chương trình, hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam cho Ban Chuyên đề - Khoa giáo                   | 963    | 963           | 963    | 100%          |
|  | Kinh phí thực hiện các chương trình, hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam cho Ban Truyền hình tiếng dân tộc               | 966    |               |        |               |
|  | Kinh phí thực hiện các chương trình, hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam cho Ban Văn nghệ                                | 108    | 108           | 108    | 100%          |
|  | Kinh phí thực hiện các chương trình, hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam cho Trung tâm Công nghệ và Truyền dẫn phát sóng | 2.134  |               |        |               |
|  | Kinh phí thực hiện các chương trình, hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh nước                                                                 | 5.581  | 5.500         | 5.500  | 99%           |

|           | CHXHCN Việt Nam cho Trung tâm Kỹ thuật và Mỹ thuật truyền hình                                                                                                                         |                | Ước thực hiện |               | Ước thực hiện |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|
|           |                                                                                                                                                                                        |                |               |               |               |
|           | Kinh phí thực hiện các chương trình, hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam cho Trung tâm Phim truyền hình                         | 9.748          | 6.027         | 6.027         | 62%           |
|           | Kinh phí thực hiện các chương trình, hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam cho Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số       | 3.768          |               |               |               |
|           | Kinh phí thực hiện các chương trình, hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam cho Trung tâm THVN tại khu vực Miền Trung - Tây Nguyên | 4.427          |               |               |               |
|           | Kinh phí thực hiện các chương trình, hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam cho Trung tâm THVN tại khu vực Tây Nam Bộ              | 700            |               |               |               |
| <b>9</b>  | <b>Chi bảo vệ môi trường</b>                                                                                                                                                           | <b>11.629</b>  | <b>3.135</b>  | <b>4.243</b>  | <b>27%</b>    |
|           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                   | 11.629         | 3.135         | 4.243         | 27%           |
|           | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường cho Ban Chương trình                                                                                                                     | 3.118          |               |               |               |
|           | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường cho Ban Truyền hình đối ngoại                                                                                                            | 4.867          | 2.003         | 2.349         | 41%           |
|           | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường cho Ban Chuyên đề - Khoa giáo                                                                                                            | 2.237          | 1.000         | 1.000         | 45%           |
|           | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường cho Ban Thời sự                                                                                                                          | 1.407          | 132           | 894           | 9%            |
| <b>10</b> | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                                                                                                              |                |               |               |               |
| <b>11</b> | <b>Chi TX khác...</b>                                                                                                                                                                  |                |               |               |               |
| <b>B</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                           | <b>191.530</b> | <b>77.524</b> | <b>77.524</b> | <b>40,5%</b>  |
| <b>1</b>  | <b>Chi các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>                                                                                                                                |                |               |               |               |
| <b>2</b>  | <b>Chi quốc phòng</b>                                                                                                                                                                  |                |               |               |               |
| <b>3</b>  | <b>Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội</b>                                                                                                                                          |                |               |               |               |
| <b>4</b>  | <b>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>                                                                                                                                              |                |               |               |               |
| <b>5</b>  | <b>Chi khoa học và công nghệ</b>                                                                                                                                                       |                |               |               |               |
| <b>6</b>  | <b>Chi y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                                                                    |                |               |               |               |

|    |                                          |         | Ước thực hiện |        | Ước thực hiện |
|----|------------------------------------------|---------|---------------|--------|---------------|
|    |                                          |         |               |        |               |
| 7  | Chi văn hóa thông tin                    |         |               |        |               |
| 8  | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn   | 191.530 | 77.524        | 77.524 | 40,5%         |
| 9  | Chi thể dục thể thao                     |         |               |        |               |
| 10 | Chi bảo vệ môi trường                    |         |               |        |               |
| 11 | Chi bảo đảm xã hội                       |         |               |        |               |
| 12 | Chi ĐT khác...                           |         |               |        |               |
| C  | Chi dự trữ                               |         |               |        |               |
| 1  | Chi mua tăng hàng dự trữ quốc gia        |         |               |        |               |
|    | Đầu tư xe truyền dẫn vệ tinh lưu động 4K |         |               |        |               |
| D  | Chi cải cách lương                       |         |               |        |               |
| E  | Chi CTMTQG, CTMT                         |         |               |        |               |
| 1  | Chương trình MTQG                        |         |               |        |               |
| 2  | Chương trình mục tiêu                    |         |               |        |               |